

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 248/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31 – 12 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mầm.

Ông Trần Hoàng Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Khiêm – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 523/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Đào M – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp viên pháp lý nhà nước tỉnh C (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn N1, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2024 và các lời khai tại Tòa án bà Nguyễn Thị N (nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn N1 chung sống với nhau vào năm 1976, hôn nhân tự nguyện, đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, ông N1 không quan tâm lo lắng gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cãi và đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến

nay. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nay bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn N1.

Về con chung: Có 04 con chung tên Trần Tú A, sinh năm 1977, Trần Kim A1, sinh năm 1979, Trần Tấn M1, sinh năm 1986 và Trần Trọng T, sinh năm 1993. Hiện nay, các con đã trưởng thành, sức khỏe phát triển bình thường nên không đặt ra việc nuôi con và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu, nợ trả: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Ngô Đào M người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất với lời trình bày của bà N, không bổ sung gì thêm.

Đối với ông Trần Văn N1, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý về yêu cầu của bà Nguyễn Thị N nhưng ông N1 không có ý kiến. Tòa án thông báo để ông N1 tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng ông N1 vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải giữa ông, bà được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã triệu tập họp lệ ông Trần Văn N1 tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông N1 vắng mặt không lý do; nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N1, bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:*

Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị N với ông Trần Văn N1 là tranh chấp hôn nhân và gia đình về tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trần Văn N1 có địa chỉ cư trú tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn N1 chung sống với nhau vào năm năm 1976, hôn nhân tự nguyện, đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận kết hôn số 119 ngày 28/10/2003 nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Bà N yêu cầu được ly hôn với ông N1, với nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, ông N1 không quan tâm lo lắng gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cãi và đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Đối với yêu cầu này Hội đồng xét xử thấy rằng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử ông N1 không có ý kiến bằng văn bản hay trực tiếp tranh tụng tại phiên tòa để

thể hiện quan điểm đối với yêu cầu của bà N, cũng như tự bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng cho ông. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa bà N và ông N1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của bà N, cho bà N được ly hôn với ông N1 là có căn cứ pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà N xác định có 04 con chung tên Trần Tú A, sinh năm 1977, Trần Kim A1, sinh năm 1979, Trần Tấn M1, sinh năm 1986 và Trần Trọng T, sinh năm 1993. Hiện nay, các con đã trưởng thành, sức khỏe phát triển bình thường nên không đặt ra việc nuôi con và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Bà N xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ thu, nợ trả: Bà N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N được miễn nộp tiền án phí do thuộc diện người cao tuổi.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 53 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Văn N1.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N được miễn nộp tiền án phí do thuộc diện người cao tuổi.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn N1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Phòng KTNV&THA;
- UBND thị trấn Cái Nước;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Hiền